

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 40

U
G
ÁCH
RN
T
TV

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty"), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013 và ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Quyền Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 001/2015/UQ-CT ngày 05 tháng 01 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 60899747/01072015/EY-TCS

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Building a better
working world

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.304.006.582.023	1.213.173.725.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	489.880.066.270	565.024.169.846
111	1. Tiền		489.880.066.270	50.024.169.846
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	515.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	686.841.245.313	646.367.646.009
121	1. Đầu tư ngắn hạn		688.634.052.766	649.439.652.569
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.792.807.453)	(3.072.006.560)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	126.735.346.438	1.510.046.930
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		121.850.943	143.787.055
135	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		104.476.539.482	54.505.363
138	5. Các khoản phải thu khác		22.136.956.013	1.311.754.512
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	8	549.924.002	271.862.889
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		434.868.737	129.057.624
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		115.055.265	142.805.265
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.358.333.355	5.461.221.198
220	I. Tài sản cố định		8.005.640.488	3.964.156.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.760.390.480	361.262.168
222	Nguyên giá		4.582.763.389	1.966.507.549
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.822.372.909)	(1.605.245.381)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.245.250.008	3.602.893.898
228	Nguyên giá		7.435.010.000	4.926.710.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.189.759.992)	(1.323.816.102)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	-
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.352.692.867	1.497.065.132
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.416.976.453	1.125.163.218
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	744.129.966	180.315.466
268	4. Tài sản dài hạn khác	11	191.586.448	191.586.448
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.314.364.915.378	1.218.634.946.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		48.279.890.017	53.459.892.046
310	I. Nợ ngắn hạn		48.279.890.017	53.459.892.046
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	26.146.747.636	8.481.999.915
315	5. Phải trả người lao động		2.678.074.684	916.824.758
316	6. Chi phí phải trả		-	-
	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	5.457.702.754	39.627.823.916
321	9. Phải trả hệ cổ tức và lãi trái phiếu		-	-
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	13.997.364.943	4.433.243.457
328	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
329	13. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.266.085.025.361	1.165.175.054.826
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.266.085.025.361	1.165.175.054.826
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.703.890.214	18.703.890.214
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		18.703.890.214	18.703.890.214
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		228.677.244.933	127.767.274.398
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.314.364.915.378	1.218.634.946.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	442.593.452	405.573.988
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	100.655.022	148.738.629
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	42.700	70.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	81.260.754	148.668.629
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	19.351.568	-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	10.430.000	10.430.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	10.430.000	10.430.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	324.298.860	246.362.409
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	280.013.237	202.076.786
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	44.285.623	44.285.623
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	7.209.570	42.950
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	1.644.780	29.697.420
	Trong đó:		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	1.644.780	29.697.420
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	515.644.316.000
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	-	-
	Tổng cộng tài khoản ngoại bảng	888.476.464	516.514.858.816


 Bà Phạm Thị Vân
 Phụ trách Phòng Kế toán



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
01	1. Doanh thu	17	163.088.425.082	258.417.736.335
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		10.925.920.934	1.553.963.480
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		74.093.659.064	23.107.404.405
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		55.750.000.000	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		14.095.000.000	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		1.884.201.079	227.436.444.257
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		6.339.644.005	6.319.924.193
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	18	163.088.425.082	258.417.736.335
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(5.058.720.994)	(166.799.548.211)
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(6.337.920.101)	(162.936.542.716)
	- (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		1.279.199.107	(3.863.005.495)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		158.029.704.088	91.618.188.124
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(29.084.695.699)	(8.855.421.959)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		128.945.008.389	82.762.766.165
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lỗ khác		-	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.945.008.389	82.762.766.165
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(28.035.037.854)	(17.801.336.556)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		100.909.970.535	64.961.429.609


Bà Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng Kế toán


Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam


Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		128.945.008.389	82.762.766.165
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(17.095.412.570)	36.094.832.827
03	Khấu hao tài sản cố định		1.083.071.418	285.440.718
05	(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	18	(1.279.199.107)	3.863.005.495
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111.849.595.819	118.857.598.992
09	Tăng các khoản phải thu		(125.225.299.508)	(27.112.100.096)
11	Tăng chứng khoán thương mại (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.194.400.197)	(83.765.438.542)
12	Tăng/ (Giảm) chi phí trả trước		(19.523.544.745)	218.623.575.066
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(597.624.347)	(179.510.618)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(13.691.495.139)	(20.752.922.449)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		27.750.000	19.414.323.911
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(563.814.500)	(53.996.438.337)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(86.918.832.617)	171.089.087.927
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(5.124.555.840)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.899.284.881	1.847.600.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.774.729.041	1.847.600.000
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		(75.144.103.576)	172.936.687.927
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	565.024.169.846	314.397.081.530
			489.880.066.270	487.333.769.457


Bà Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng Kế toán


Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ		
		Ngày 01/01/2014	Ngày 01/01/2015	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Ngày 30/06/2014	Ngày 30/06/2015	
				Tăng	Giảm				Tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		11.605.708.303	18.703.890.214	-	-	-	-	11.605.708.303	18.703.890.214
4. Quỹ dự phòng tài chính		11.605.708.303	18.703.890.214	-	-	-	-	11.605.708.303	18.703.890.214
5. Lợi nhuận chưa phân phối (lũ lũy kế)		181.532.668.781	127.767.274.398	64.961.429.609	-	100.909.970.535	-	246.494.098.390	228.677.244.933
TỔNG CỘNG	17	504.744.085.387	1.165.175.054.826	64.961.429.609	-	100.909.970.535	-	569.705.514.996	1.266.085.025.361



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Bà Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty"), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013 và ngày 10 tháng 12 năm 2014..

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Giấy phép thành lập và hoạt động số 98/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tại ngày 18 tháng 9 năm 2008 là 300 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 62 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 33 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

3.10 Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm thôi việc và được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	489.880.066.270	50.024.169.846
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	484.422.363.516	10.396.345.930
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	5.457.702.754	39.627.823.916
Các khoản tương đương tiền (**)	-	515.000.000.000
	489.880.066.270	565.024.169.846

(*): Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 14).

(**): Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại Ngân hàng Kỹ thương.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng Việt Nam)
1. Của Công ty	46.144.650	6.796.556.670.463
Cổ phiếu	27.300	2.139.380.000
Trái phiếu	46.117.350	6.794.417.290.463
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)		
2. Của nhà đầu tư	24.406.912	1.965.368.239.677
Cổ phiếu	11.444.990	596.634.678.000
Trái phiếu	12.961.922	1.368.733.561.677
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
	70.551.562	8.761.924.910.140

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán thương mại	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	688.634.052.766	649.439.652.569
Tiền gửi có kỳ hạn	688.634.052.766	649.439.652.569
Ủy thác đầu tư	(1.792.807.453)	(3.072.006.560)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	686.841.245.313	646.367.646.009

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết danh mục đầu tư của Công ty quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán (VNĐ)		Tăng		So với giá trị trường (VNĐ)		Giảm		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Nắm bởi Công ty												
1. Cổ phiếu niêm yết	42.700	70.000	3.330.130.300	5.459.230.000	213.969.700	-	-	(349.230.000)	3.544.100.000	5.110.000.000	3.544.100.000	5.110.000.000
TRA	42.700	70.000	3.330.130.300	5.459.230.000	213.969.700	-	-	(349.230.000)	3.544.100.000	5.110.000.000	3.544.100.000	5.110.000.000
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	550.000	-	1.450.000.000	-	-	-	-	-	1.450.000.000	-	1.450.000.000	-
Haicatex	550.000	-	1.450.000.000	-	-	-	-	-	1.450.000.000	-	1.450.000.000	-
3. Trái phiếu chưa niêm yết (i)	2.592.964	1.414	564.285.273.438	515.644.316.000	-	-	-	-	564.285.273.438	515.644.316.000	564.285.273.438	515.644.316.000
TCBond	30	14	3.178.821.210	1.941.043.549	-	-	-	-	3.178.821.210	1.941.043.549	3.178.821.210	1.941.043.549
DPH - BT	-	140	-	144.149.444.444	-	-	-	-	-	144.149.444.444	-	144.149.444.444
Phú Gia	51	260	51.640.502.498	267.669.444.444	-	-	-	-	51.640.502.498	267.669.444.444	51.640.502.498	267.669.444.444
VPBank	-	1.000	-	101.884.383.562	-	-	-	-	-	101.884.383.562	-	101.884.383.562
Masan	31.170	-	3.289.802.989	-	-	-	-	-	3.289.802.989	-	3.289.802.989	-
Novaland	250	-	250.000.000.000	-	-	-	-	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
Vin	2.561.463	-	256.176.146.741	-	-	-	-	-	256.176.146.741	-	256.176.146.741	-
4. Đầu tư khác (i)	23.000	-	805.000.000	-	-	-	-	-	805.000.000	-	805.000.000	-
Chứng quyền mua bán NVT	23.000	-	805.000.000	-	-	-	-	-	805.000.000	-	805.000.000	-

(i) Các trái phiếu chưa niêm yết và chứng quyền mua cổ phiếu được phản ánh theo giá gốc do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán (VNĐ)		Tăng		So với giá trị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá trị trường (VNĐ)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
II. Năm bởi Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương theo hợp đồng ủy thác đầu tư										
1. Cổ phiếu niêm yết	665.505	287.490	16.016.649.028	25.589.106.569	41.388.425	-	(1.792.807.453)	(2.722.776.560)	14.265.230.000	22.866.330.009
TRA	-	205.770	-	17.463.371.860	-	-	-	(2.442.161.860)	-	15.021.210.000
SFG	596.375	-	9.142.786.575	-	41.388.425	-	-	-	9.184.175.000	-
DHG	69.130	81.720	6.873.862.453	8.125.734.709	-	-	(1.792.807.453)	(280.614.700)	5.081.055.000	7.845.120.009
2. Cổ phiếu chưa niêm yết (ii)	12.657.713	12.657.713	102.747.000.000	102.747.000.000	-	-	-	-	102.747.000.000	102.747.000.000
VPB	6.547.713	6.547.713	52.097.000.000	52.097.000.000	-	-	-	-	52.097.000.000	52.097.000.000
MSB	6.110.000	6.110.000	50.650.000.000	50.650.000.000	-	-	-	-	50.650.000.000	50.650.000.000
Tổng	16.531.882	13.016.617	688.634.052.766	649.439.652.569	255.358.125	-	(1.792.807.453)	(3.072.006.560)	687.096.603.438	646.367.646.009

(ii) Các cổ phiếu chưa niêm yết này được phân ánh theo giá gốc do không có đủ ba (03) báo giá và không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị trường của cổ phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 Chi tiết khoản phải thu

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
1. Trả trước cho người bán	143.787.055	-	3.734.601.369	3.756.537.481	121.850.943	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	54.505.363	-	114.816.721.670	10.394.687.551	104.476.539.482	-	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	53.027.883	-	1.935.968.589	353.614.606	1.635.381.866	-	-
Phí ứng trước tiền bán chứng khoán và phí môi giới	1.477.480	-	112.880.753.081	10.041.072.945	102.841.157.616	-	-
3. Phải thu khác	1.311.754.512	-	121.294.796.313	100.469.594.812	22.136.956.013	-	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	149.888.890	-	3.833.797.147	3.983.686.037	-	-	-
Dự thu lãi từ các hợp đồng đầu tư và cổ tức nhận được từ ủy thác đầu tư	675.823.612	-	28.948.656.094	20.378.017.038	9.246.462.668	-	-
Phải thu từ ủy thác đầu tư	346.348.919	-	13.889.706.837	6.968.773.212	7.267.282.544	-	-
Phải thu phí tư vấn	-	-	61.817.500.000	56.567.500.000	5.250.000.000	-	-
Phải thu khác	139.693.091	-	12.805.136.235	12.571.618.525	373.210.801	-	-
	1.510.046.930	-	239.846.119.352	114.620.819.844	126.735.346.438	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	434.868.737	129.057.624
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	71.600.720	52.600.720
Kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	43.454.545	90.204.545
	<u>549.924.002</u>	<u>271.862.889</u>

(*) Bao gồm chi phí trả trước tiền thuê nhà, phí quản lý thành viên, phí bảo trì phần mềm kế toán Bravo và các phí trả trước khác

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Máy móc thiết bị</i>	
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2014		1.966.507.549
Tăng trong kỳ		<u>2.616.255.840</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>4.582.763.389</u>
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2014		1.605.245.381
Tăng trong kỳ		<u>217.127.528</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>1.822.372.909</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2014		<u>361.262.168</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015		<u>2.760.390.480</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

*Phần mềm
 máy tính*

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

4.926.710.000

Tăng trong kỳ

2.508.300.000

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

7.435.010.000

Hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

1.323.816.102

Tăng trong kỳ

865.943.890

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

2.189.759.992

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.602.893.898

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.245.250.008

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

Đặt cọc thuê nhà với Công ty dịch vụ thương mại
 Sao Thủy
 Đặt cọc tiền thẻ taxi Mai Linh

Ngày 30 tháng 6
 năm 2015

Ngày 31 tháng 12
 năm 2014

181.586.448

181.586.448

10.000.000

10.000.000

191.586.448

191.586.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	520.679.017	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	103.450.949	60.315.466
	<u>744.129.966</u>	<u>180.315.466</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thuế giá trị gia tăng	460.183.380	8.881.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.664.372.489	7.320.829.774
Thuế thu nhập cá nhân	4.022.191.767	1.152.288.360
	<u>26.146.747.636</u>	<u>8.481.999.915</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị: đồng Việt Nam	
				Số dư cuối kỳ	
Thuế giá trị gia tăng	8.881.781	2.507.041.016	(2.055.739.417)	460.183.380	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.320.829.774	28.035.037.854	(13.691.495.139)	21.664.372.489	
Thuế thu nhập cá nhân	1.152.288.360	4.247.735.457	(1.377.832.050)	4.022.191.767	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	
	8.481.999.915	34.789.814.327	(17.125.066.606)	26.146.747.636	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 4)	5.457.702.754	39.627.823.916
	5.457.702.754	39.627.823.916

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả cổ tức giữ hộ	11.064.490.362	-
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	1.762.994.444	-
Phải trả hoa hồng cộng tác viên môi giới chứng khoán	134.402.799	2.127.374.288
Phải trả phí lưu ký, phí chuyển tiền, phí quản lý danh mục liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư	499.545.433	1.641.359.874
Các khoản phải trả, phải nộp khác	535.931.905	664.509.295
	13.997.364.943	4.433.243.457

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty như sau:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị: đồng Việt Nam
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	300.000.000.000	-	11.605.708.303	11.605.708.303	181.532.668.782	504.744.085.388	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	141.963.638.220	141.963.638.220	
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	(181.532.668.782)	(181.532.668.782)	
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	7.098.181.911	7.098.181.911	(14.196.363.822)	-	
Bổ sung vốn điều lệ	700.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.000.000.000.000	-	18.703.890.214	18.703.890.214	127.767.274.398	1.165.175.054.826	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	100.909.970.535	100.909.970.535	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.000.000.000.000	-	18.703.890.214	18.703.890.214	228.677.244.933	1.266.085.025.361	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa thực hiện trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bắt buộc. Các quỹ này sẽ được Công ty thực hiện trích tại thời điểm cuối năm dựa trên kết quả kinh doanh các năm theo quy định tại Thông tư 210/2012/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	163.088.425.082	258.417.736.335
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	10.925.920.934	1.553.963.480
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	74.093.659.064	23.107.404.405
- Cổ tức, trái tức	16.899.284.881	1.847.600.000
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	57.194.374.183	21.259.804.405
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	55.750.000.000	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	14.095.000.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.884.201.079	227.436.444.257
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.926.824	11.900.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu	1.882.274.255	215.536.444.257
Doanh thu khác	6.339.644.005	6.319.924.193
- Thu lãi tiền gửi	3.594.656.117	5.497.481.279
- Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	390.327	288.526
- Thu phí chuyển nhượng trái phiếu	517.900.000	167.400.000
- Thu khác	2.226.697.561	654.754.388
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	163.088.425.082	258.417.736.335

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	1.508.399.064	104.889.562.054
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.232.589.701	53.217.191.020
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(1.279.199.107)	3.863.005.495
Các chi phí trực tiếp khác	2.596.931.336	4.829.789.642
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.943.890	126.671.664
- Chi phí đường truyền	516.047.891	243.250.546
- Chi phí bảo trì phần mềm E-broker	199.785.159	350.000
- Chi phí quản lý danh mục đầu tư	955.787.730	4.316.517.434
- Phí thành viên với Sở giao dịch chứng khoán	59.366.666	142.999.998
	5.058.720.994	166.799.548.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014</i>
Chi phí nhân viên	22.830.426.222	5.284.761.816
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	622.912.528	306.722.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.127.528	158.769.054
Chi phí thuê văn phòng	1.313.534.239	1.327.041.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.071.665.107	779.177.581
Thuế, phí và lệ phí	200.504.190	616.593.785
Chi phí khác	828.525.885	382.355.871
	29.084.695.699	8.855.421.959

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và năm 2014 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	128.945.008.389	82.762.766.165
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	1.714.330.000	1.847.600.000
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không hợp lệ	201.311.856	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	127.431.990.245	80.915.166.165
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	28.035.037.854	17.801.336.556
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu kỳ	7.320.829.774	(62.675.727)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.691.495.139)	(20.752.922.449)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	21.664.372.489	(3.014.261.620)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

21.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.442.226.379
		Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	187.175.632
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	15.560.725
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	955.787.730

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	487.093.255.846	-
		Tiền gửi của nhà đầu tư	-	146.652.988
		Các khoản phải trả khác	-	200.795.063
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	7.267.282.544	-
		Phí chuyển tiền	-	2.420.000
		Phí quản lý danh mục	-	160.886.188
		Phí lưu ký	-	5.171.140

21.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	235.040.993	484.230.528
Từ 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	235.040.993	484.230.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.3 Chính sách quản lý rủi ro

Mục đích của Công ty là trở thành một Công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Công ty không có rủi ro tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trong danh mục ủy thác đầu tư của Công ty là 17.809.330.000 đồng Việt Nam. Sự thay đổi của các chỉ số chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến giá trị danh mục đầu tư và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.3 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi, đầu tư chứng khoán nợ và phải thu của Công ty.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	489.880.066.270	565.024.169.846
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – trái phiếu (ii)	564.285.273.438	515.644.316.000
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	126.735.346.438	1.510.046.930
Tài sản ngắn hạn khác	115.055.265	142.805.265
Tài sản dài hạn khác	191.586.448	191.586.448
	1.181.207.327.859	1.082.512.924.489

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng, Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác và tài sản dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban quản lý rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây, Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty không có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bị quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.3 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
30 tháng 6 năm 2015				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.457.702.754	-	-	5.457.702.754
Phải trả hệ cổ tức và trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	13.997.364.943	-	-	13.997.364.943
	19.455.067.697	-	-	19.455.067.697
31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	39.627.823.916	-	-	39.627.823.916
Phải trả hệ cổ tức và trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	4.433.243.457	-	-	4.433.243.457
	44.061.067.373	-	-	44.061.067.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại Ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

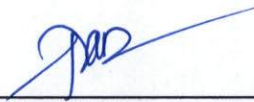
	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng Việt Nam
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	123.543.779.338	(1.792.807.453)	130.723.330.009	-	N/A
Cổ phiếu niêm yết	19.346.779.338	(1.792.807.453)	27.976.330.009	-	17.809.330.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	104.197.000.000	-	102.747.000.000	-	N/A
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	564.285.273.433	-	515.644.316.004	-	N/A
Cổ phiếu chưa niêm yết	564.285.273.433	-	515.644.316.004	-	N/A
Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	104.476.539.482	-	54.505.363	-	N/A
Các khoản phải thu ngắn hạn	22.136.956.013	-	1.510.046.930	-	N/A
Tài sản ngắn hạn khác	115.055.265	-	142.805.265	-	N/A
Tài sản dài hạn khác	191.586.448	-	191.586.448	-	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.880.066.270	-	565.024.169.846	-	N/A
	1.304.629.256.249	(1.792.807.453)	1.213.290.759.865	-	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.457.702.754	-	39.622.796.033	-	N/A
Phải trả hệ cổ tức và lãi trái phiếu	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	13.997.364.943	-	4.433.243.457	-	N/A
	19.455.67.697	-	44.056.039.490	-	

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng Kế toán



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyển Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

